

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TÂN TIẾN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 29

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dệt Tân Tiến thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000429 ngày 12/01/2009 của Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 96.711.000.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2015: 96.711.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Nguyên, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 58.3730330
- Fax: (84) 58.3882926
- Email: tatex@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sợi, vải các loại, áo quần;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và công nghiệp có sử dụng nguyên liệu chính từ vải, nguyên liệu cho ngành dệt may;
- Mua bán vải, sợi các loại; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may.
- Xuất nhập khẩu vải, sợi các loại; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP Đà Nẵng: Số 619 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.vn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Hoàng Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/07/2014 |
| • Ông Lê Minh Hùng | Thành viên | Tài bổ nhiệm ngày 25/07/2014 |
| • Bà Lê Thị Thu Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/07/2014 |
| • Ông Ngô Chí Hưng | Thành viên | Tài bổ nhiệm ngày 25/07/2014 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Ban kiểm soát**

• Ông Hồ Thượng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Huỳnh Văn Tập	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014

Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Minh Hùng	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/01/2015
• Bà Phạm Thị Thơm	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01/01/2015

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính.

Giám đốc

Lê Minh Hùng

Nha Trang, ngày 18 tháng 03 năm 2016



Số: 23/2016/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến, được lập ngày 18/03/2016, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam****Tổng Giám đốc**KIỂM TOÁN
AVN VIỆT NAM**Trần Hiền**

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1400-2015-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 03 năm 2016

**Lê Thị Thanh Kim**

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2896-2014-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.385.782.216	71.549.318.443
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.362.398.017	15.095.119.954
1. Tiền	111	5	3.362.398.017	4.095.119.954
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	19.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.831.501.681	7.916.490.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.283.939.590	6.142.154.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	134.537.365	459.834.860
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	179.834.847	1.851.267.874
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10a	(766.810.121)	(536.767.085)
IV. Hàng tồn kho	140		38.019.165.521	48.429.096.970
1. Hàng tồn kho	141	11	39.111.884.683	49.521.816.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(1.092.719.162)	(1.092.719.162)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		172.716.997	108.611.119
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	164.424.436	108.611.119
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	8.292.561	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.185.977.954	44.148.285.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.859.628.767	31.325.023.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	39.859.628.767	31.325.023.260
- Nguyên giá	222		180.475.354.580	184.169.297.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.615.725.813)	(152.844.274.208)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		63.500.000	63.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.500.000)	(63.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	11.508.525.646
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	11.508.525.646
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.326.349.187	1.314.736.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	1.326.349.187	1.314.736.779
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107.571.760.170	115.697.604.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.920.040.100	16.904.358.355
I. Nợ ngắn hạn	310		9.920.040.100	16.904.358.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.682.807.031	4.072.257.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.027.163.329	5.333.983.706
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	678.889.388	508.296.674
4. Phải trả người lao động	314		1.581.100.734	4.796.533.961
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.973.333	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	558.239.371	232.376.026
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.381.866.914	1.960.910.914
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.651.720.070	98.793.245.773
I. Vốn chủ sở hữu	410		97.651.720.070	98.793.245.773
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	96.711.000.000	96.711.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.711.000.000	96.711.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	19	(2.008.000.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	1.185.322.853	1.185.322.853
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	1.763.397.217	896.922.920
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		896.922.920	410.165
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		866.474.297	896.512.755
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		107.571.760.170	115.697.604.128



Giám đốc

Lê Minh Hùng

Nha Trang, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thơm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim An

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	89.422.565.200	109.318.115.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	42.447.246	121.237.344
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		89.380.117.954	109.196.878.311
4. Giá vốn hàng bán	11	23	80.226.098.453	100.629.160.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>9.154.019.501</u>	<u>8.567.718.023</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	593.002.044	1.217.551.197
7. Chi phí tài chính	22	25	9.722.913	66.030.419
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	24.888.889
8. Chi phí bán hàng	24	26a	791.795.770	804.175.608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26b	7.679.814.841	8.703.354.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.265.688.021</u>	<u>211.708.915</u>
11. Thu nhập khác	31	27	335.778.946	2.014.498.367
12. Chi phí khác	32	28	82.856.488	668.283.285
13. Lợi nhuận khác	40		<u>252.922.458</u>	<u>1.346.215.082</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>1.518.610.479</u>	<u>1.557.923.997</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	363.311.182	362.574.242
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>1.155.299.297</u>	<u>1.195.349.755</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	90	100
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	90	100



Giám đốc

Lê Minh Hùng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thơm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim An

Nha Trang, ngày 18 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	94.143.285.547	118.175.758.990
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(43.336.851.267)	(103.916.168.577)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.893.763.740)	(13.968.362.156)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(24.888.889)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(321.143.042)	(218.366.053)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.303.005.600	5.431.432.799
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.842.007.775)	(12.902.102.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.052.525.323	(7.422.696.669)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.601.152.033)	(12.459.921.850)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	319.248.726	1.116.488.415
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	484.491.622	1.170.756.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(797.411.685)	(10.172.677.197)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(2.008.000.000)	-
2. Tiền thu đi vay	33	-	2.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.008.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.247.113.638	(17.595.373.866)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.095.119.954	32.690.234.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	20.164.425	259.260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.362.398.017	15.095.119.954



Giám đốc

Lê Minh Hùng

Nha Trang, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thơm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dệt Tân Tiến thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000429 ngày 12/01/2009 của Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh sợi, vải, quần áo các loại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sợi, vải các loại, áo quần;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và công nghiệp có sử dụng nguyên liệu chính từ vải, nguyên liệu cho ngành dệt may;
- Mua bán vải, sợi các loại; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may.
- Xuất nhập khẩu vải, sợi các loại; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.6 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông/thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng thuế suất 0%
 - Đối với hoạt động bán các sản phẩm dệt trong nước: Áp dụng thuế suất 10%
 - Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	14.156.298	133.019.300
Tiền gửi ngân hàng	3.348.241.719	3.962.100.654
Cộng	3.362.398.017	4.095.119.954

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	19.000.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Khánh Hòa	17.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Khánh Hòa	2.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	19.000.000.000	11.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	6.283.939.590	6.142.154.751
Công ty TNHH SX TM DV Thu Hồng	4.501.053.969	3.000.401.186
Trịnh Thị Lệ Dung	301.291.181	1.500.754.281
Công ty TNHH SX TM DV Đất Việt	766.810.121	766.810.121
Các đối tượng khác	714.784.319	874.189.163
Cộng	6.283.939.590	6.142.154.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	81.777.300
Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng Khatoco	-	81.777.300
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	134.537.365	378.057.560
Công ty TNHH DV Kỹ thuật Hàng Hải Tâm Anh	-	121.000.000
Công ty TNHH Khánh Lâm	-	73.892.500
Công ty TNHH SX TM - DV Nhất Trí	12.657.573	-
Các đối tượng khác	121.879.792	183.165.060
Cộng	134.537.365	459.834.860

9. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	86.706.797	-	112.690.046	-
Lãi dự thu	65.233.110	-	16.822.222	-
Bảo hiểm xã hội Khánh Hòa	-	-	11.601.420	-
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	10.328.000	-	16.664.752	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	1.693.489.434	-
Phải thu khác	17.566.940	-	-	-
Cộng	179.834.847	-	1.851.267.874	-

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	766.810.121	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	536.767.085
Cộng	766.810.121	536.767.085

b. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc tại 31/12/15	Giá gốc tại 01/01/15	Ghi chú
Phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH SX TM DV Đất Việt	Trên 3 năm	766.810.121	766.810.121	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Các đối tượng khác		-	-	
Cộng		766.810.121	766.810.121	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.365.836.817	631.151.633	10.937.801.596	536.434.791
Công cụ, dụng cụ	36.574.308	-	49.885.718	-
Chi phí SX, KD dở dang	27.528.656.131	359.491.369	31.877.287.992	415.145.190
Thành phẩm	4.973.191.353	102.076.160	5.967.444.030	141.139.181
Hàng hóa	207.626.074	-	-	-
Hàng gửi bán	-	-	689.396.796	-
Cộng	39.111.884.683	1.092.719.162	49.521.816.132	1.092.719.162

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015 là 2.741.904.043 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	164.424.436	108.611.119
Cộng	164.424.436	108.611.119

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	792.736.798	597.306.990
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	533.612.389	717.429.789
Cộng	1.326.349.187	1.314.736.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	23.212.700.781	155.197.248.213	5.719.325.474	40.023.000	184.169.297.468
Mua sắm trong năm	-	12.566.946.379	-	-	12.566.946.379
T/lý, nhượng bán	-	16.260.889.267	-	-	16.260.889.267
Số cuối năm	23.212.700.781	151.503.305.325	5.719.325.474	40.023.000	180.475.354.580
Khấu hao					
Số đầu năm	12.282.546.110	135.820.868.021	4.700.837.077	40.023.000	152.844.274.208
Khấu hao trong năm	446.367.660	3.409.413.096	176.560.116	-	4.032.340.872
T/lý, nhượng bán	-	16.260.889.267	-	-	16.260.889.267
Số cuối năm	12.728.913.770	122.969.391.850	4.877.397.193	40.023.000	140.615.725.813
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.930.154.671	19.376.380.192	1.018.488.397	-	31.325.023.260
Số cuối năm	10.483.787.011	28.533.913.475	841.928.281	-	39.859.628.767

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 117.727.404.352 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người bán là các bên liên quan	43.350.000	112.720.065
Nhà máy thuốc lá Khatoco	6.600.000	6.600.000
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	12.000.000	-
Xí nghiệp may Khatoco	24.750.000	30.112.500
Tổng Công ty Khánh Việt	-	76.007.565
Phải trả người bán là các đối tượng khác	1.639.457.031	3.959.537.009
Công ty TNHH Sao Mai Anh	415.712.440	693.056.540
Công ty TNHH Chan Chem	238.472.500	916.646.500
Công ty TNHH SX TM DV Quế Hương	309.377.031	-
Công ty TNHH Tuấn Đạt	258.853.734	-
Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất Vimin	73.193.890	694.198.120
Các đối tượng khác	343.847.436	1.655.635.849
Cộng	1.682.807.031	4.072.257.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	2.863.339.248	3.215.331.150
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	2.863.339.248	3.215.331.150
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	163.824.081	2.118.652.556
Công ty TNHH MTV Vải Đức Long	-	606.067.499
Vũ Thị Thanh	-	661.519.661
Các đối tượng khác	163.824.081	851.065.396
Cộng	3.027.163.329	5.333.983.706

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
Thuế GTGT	-	289.671.955	2.766.599.759	2.642.939.008	-	413.332.706
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.081.253.535	2.086.871.076	5.617.541	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	622.518.414	625.193.434	2.675.020	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	191.143.042	363.311.182	321.143.042	-	233.311.182
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.315.677	77.046.680	70.883.257	-	30.479.100
Thuế tài nguyên	-	3.166.000	27.917.000	29.316.600	-	1.766.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	730.748.952	730.748.952	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.460.339	8.460.339	-	-
Cộng	-	508.296.674	6.677.855.861	6.515.555.708	8.292.561	678.889.388

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	221.094.056	204.403.026
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.208.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.834.000	4.834.000
Các khoản phải trả khác	328.103.315	23.139.000
Cộng	558.239.371	232.376.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	96.711.000.000	-	712.786.853	448.629.000	410.165	97.872.826.018
Tăng trong năm	-	-	-	23.907.000	1.195.349.755	1.219.256.755
Giảm trong năm	-	-	-	-	298.837.000	298.837.000
Số dư tại 31/12/2014	96.711.000.000	-	712.786.853	472.536.000	896.922.920	98.793.245.773
Số dư tại 01/01/2015	96.711.000.000	-	1.185.322.853	-	896.922.920	98.793.245.773
Tăng trong năm	-	(2.008.000.000)	-	-	1.155.299.297	(852.700.703)
Giảm trong năm	-	-	-	-	288.825.000	288.825.000
Số dư tại 31/12/2015	96.711.000.000	(2.008.000.000)	1.185.322.853	-	1.763.397.217	97.651.720.070

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Khánh Việt	83.439.000.000	83.439.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.997.000.000	-
Các cổ đông khác	11.275.000.000	13.272.000.000
Cộng	96.711.000.000	96.711.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.671.100	9.671.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.671.100	9.671.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	199.700	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.471.400	9.671.100
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	896.922.920	410.165
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.155.299.297	1.195.349.755
Phân phối lợi nhuận	288.825.000	298.837.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	288.825.000	298.837.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	23.907.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	288.825.000	227.116.000
- Trích khen thưởng ban điều hành	-	47.814.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.763.397.217	896.922.920

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ**

CHỈ TIÊU	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- USD	116.462,00	41.963,87

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**a. Doanh thu**

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa	1.243.451.657	342.290.329
Doanh thu bán thành phẩm	86.752.312.873	108.975.825.326
Doanh thu hoạt động khác (thuê mặt bằng, vận chuyển,...)	1.426.800.670	-
Cộng	89.422.565.200	109.318.115.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm các loại		36.860.324.366	39.777.617.982
- Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung Công ty mẹ	36.620.583.675	39.749.417.982
- Công ty CP Du lịch Long Phú	Chung Công ty mẹ	221.270.691	-
- Công viên Du lịch Yang Bay	ĐVTT Tổng Công ty	17.970.000	-
- Nhà máy thuốc lá Khatoco	ĐVTT Tổng Công ty	-	28.200.000
- Xí nghiệp May Khatoco	ĐVTT Tổng Công ty	500.000	-
Doanh thu hoạt động khác		1.403.697.640	-
- Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung Công ty mẹ	1.397.334.004	-
- Xí nghiệp May Khatoco	ĐVTT Tổng Công ty	6.363.636	-
Cộng		38.264.022.006	39.777.617.982

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	18.588.800	33.466.518
Hàng bán bị trả lại	23.858.446	87.770.826
Cộng	42.447.246	121.237.344

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hóa đã bán	989.221.118	260.950.823
Giá vốn thành phẩm đã bán	78.822.305.931	99.659.187.639
Giá vốn hoạt động khác (thuê mặt bằng, vận chuyển,...)	414.571.404	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	709.021.826
Cộng	80.226.098.453	100.629.160.288

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	532.902.510	1.126.158.235
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.935.109	89.098.352
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.164.425	2.294.610
Cộng	593.002.044	1.217.551.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	-	24.888.889
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.722.913	41.141.530
Cộng	9.722.913	66.030.419

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	71.021.664	94.668.584
Chi phí vật liệu, bao bì	109.199.848	240.082.322
Các khoản khác	611.574.258	469.424.702
Cộng	791.795.770	804.175.608

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương nhân viên quản lý	3.853.355.028	4.266.517.908
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	127.907.448	127.907.448
Chi phí dự phòng	230.043.036	33.500.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.602.722	1.276.693.086
Các khoản khác	2.790.906.607	2.998.735.705
Cộng	7.679.814.841	8.703.354.278

27. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	319.248.726	-
Thu từ thanh lý phế liệu	-	138.659.473
Thu tiền cho thuê mặt bằng	-	1.384.740.000
Phí kiểm vải	-	243.874.586
Thu tiền điện, nước	-	229.547.157
Thu tiền bồi thường của cá nhân	15.836.940	-
Các khoản khác	693.280	17.677.151
Cộng	335.778.946	2.014.498.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.282.166
Phạt vi phạm hành chính	560.000	-
Chi phí cho thuê mặt bằng	-	249.000.000
Phí kiểm vải	-	181.289.592
Chi phí điện, nước	-	229.547.157
Các khoản khác	82.296.488	164.370
Cộng	82.856.488	668.283.285

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.518.610.479	1.557.923.997
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	132.803.986	90.140.740
Điều chỉnh tăng	168.805.351	90.400.000
- Phạt vi phạm hành chính	560.000	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	96.000.000	90.400.000
- Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	259.260	-
- Chi phí không hợp lệ khác	71.986.091	-
Điều chỉnh giảm	36.001.365	259.260
- Thu bồi thường của cá nhân tương ứng thuế TNDN	15.836.940	-
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ của tiền	20.164.425	259.260
Tổng thu nhập chịu thuế	1.651.414.465	1.648.064.737
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	363.311.182	362.574.242

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	363.311.182	362.574.242
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.155.299.297	1.195.349.755
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(288.825.000)	(227.116.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	288.825.000	227.116.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	866.474.297	968.233.755
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.590.673	9.671.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.155.299.297	1.195.349.755
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(288.825.000)	(227.116.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	288.825.000	227.116.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	866.474.297	968.233.755
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.590.673	9.671.100
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	90	100

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.763.790.360	84.239.699.899
Chi phí nhân công	14.015.410.102	19.873.904.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.032.340.872	3.010.147.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.414.905.595	10.638.301.513
Chi phí khác bằng tiền	2.139.156.479	4.745.704.922
Cộng	82.365.603.408	122.507.758.445

33. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Khatoco	Công ty con của TCT Khánh Việt
Công ty CP Đông Á	Công ty con của TCT Khánh Việt
Công ty CP Du Lịch Long Phú	Công ty con của TCT Khánh Việt
Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng Khatoco	Công ty con của TCT Khánh Việt
Công ty TNHH MTV In bao bì Khatoco	Công ty con của TCT Khánh Việt
Nhà máy thuốc lá Khatoco	ĐVTТ của TCT Khánh Việt
Công viên Du lịch Yang Bay	ĐVTТ của TCT Khánh Việt
Xí nghiệp May Khatoco	ĐVTТ của TCT Khánh Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm**

Tên Công ty	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Mua hàng			
Công viên Du lịch Yang Bay	Dịch vụ	25.804.546	-
Công ty CP Du lịch Long Phú	Dịch vụ	813.144.989	-
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Mua hàng	151.535.973	391.970.365
Công ty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng Khatoco	Mua hàng	240.860.000	395.221.718
Công ty TNHH MTV In bao bì Khatoco	Mua hàng	1.750.000	3.500.000
Xí nghiệp May Khatoco	Mua hàng	105.202.000	41.141.817
Nhà máy thuốc lá Khatoco	Mua hàng	24.000.000	24.000.000
Công ty CP Đông Á	Mua hàng	4.000.000	5.000.000

c. Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập của Ban Giám đốc	812.312.000	732.349.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	177.600.000	155.200.000

34. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	116.462,00	41.963,87
Ký quỹ ngắn hạn	USD	-	79.398,86
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	USD	-	25.385,00

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Để hạn chế công nợ chậm thanh toán Công ty đã thực hiện mức chiết khấu thanh toán cho các nhà phân phối với các tỷ lệ trên số dư nợ cuối tháng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.682.807.031	-	1.682.807.031
Phải trả khác	332.937.315	-	332.937.315
Cộng	2.015.744.346	-	2.015.744.346
01/01/2015	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	4.072.257.074	-	4.072.257.074
Phải trả khác	27.973.000	-	27.973.000
Cộng	4.100.230.074	-	4.100.230.074

Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.362.398.017	-	22.362.398.017
Phải thu khách hàng	5.517.129.469	-	5.517.129.469
Phải thu khác	93.128.050	-	93.128.050
Cộng	27.972.655.536	-	27.972.655.536
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.095.119.954	-	15.095.119.954
Phải thu khách hàng	5.605.387.666	-	5.605.387.666
Phải thu khác	1.738.577.828	-	1.738.577.828
Cộng	22.439.085.448	-	22.439.085.448

35. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại do thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2015 trình bày lại		Số liệu tại ngày 31/12/2014 được kiểm toán		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.851.267.874	135	45.088.394	1.806.179.480	(1)
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	158	1.806.179.480	(1.806.179.480)	(1)
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.185.322.853	417	712.786.853	472.536.000	(2)
Quỹ dự phòng tài chính		-	418	472.536.000	(472.536.000)	(2)

Báo cáo KQKD	Số liệu so sánh trên BCTC năm 2015 trình bày lại		Số liệu năm 2014 trên BCTC năm 2014 được kiểm toán		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số liệu	Mã số	Số liệu		
Thu nhập khác	26	2.014.498.367	26	3.114.498.367	(1.100.000.000)	(3)
Chi phí khác	27	668.283.285	27	1.768.283.285	(1.100.000.000)	(3)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	100	70	124	(24)	(4)

- (1) Chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” tăng 1.806.179.480 đồng là do chuyển số dư nợ Tạm ứng (112.690.046 đồng) và số dư ký cược, ký quỹ ngắn hạn (1.693.489.434 đồng) tại chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” 31/12/2014 sang.
- (2) Theo quy định hiện hành sẽ không còn chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính”, chuyển số dư quỹ này tại 31/12/2014 để tăng “Quỹ đầu tư phát triển”, số tiền: 472.536.000 đồng.
- (3) “Thu nhập khác” và “Chi phí khác” giảm cùng một lượng 1.100.000.000 đồng là do theo quy định hiện hành hoạt động thanh lý TSCĐ sẽ trình bày theo giá trị thuần trên Báo cáo tài chính.
- (4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại do điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi khỏi lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Minh Hùng

Phạm Thị Thơm

Nguyễn Thị Kim An

Nha Trang, ngày 18 tháng 03 năm 2016

